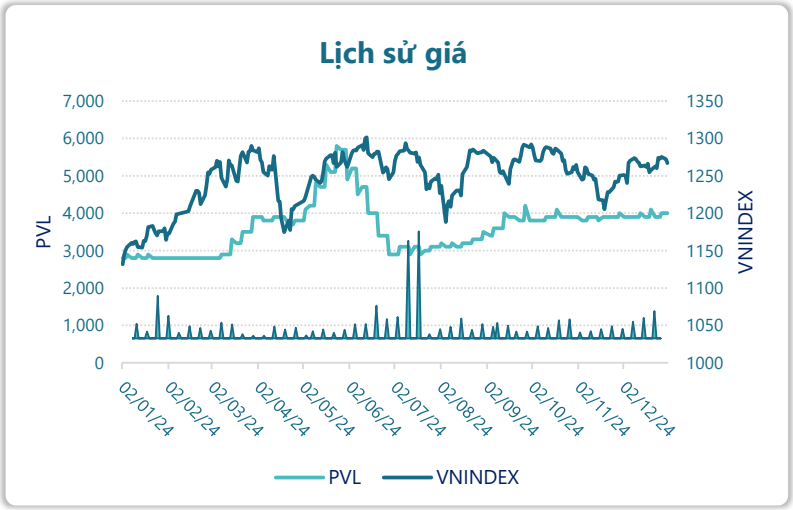
FireAnt

# CTCP Đầu tư Nhà đất Việt (UPCOM: PVL)




| Thông tin giao dịch | 31/12/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **4,000** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 5,800 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 2,800 |
| SL cổ phiếu LH | 50,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 145,325 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.3% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 200 |
| P/E | -37.4 |
| EPS | -107 |

**DT thuần**

*Q4/24*

**0.02**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼0.03| -58.3%

**LN sau thuế**

*Q4/24*

**-1.85**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼0.08| -4.3%

YoY: ▲ 0.10| 5.3%

**Tỷ suất lãi EBIT**

2024

**-1064%**

+/- YoY: ▼ 4236%

**DT thuần**

*2024*

**0.50**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 3.30| 118%

**LN sau thuế**

*2024*

**-5.35**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 83.5| 94.0%

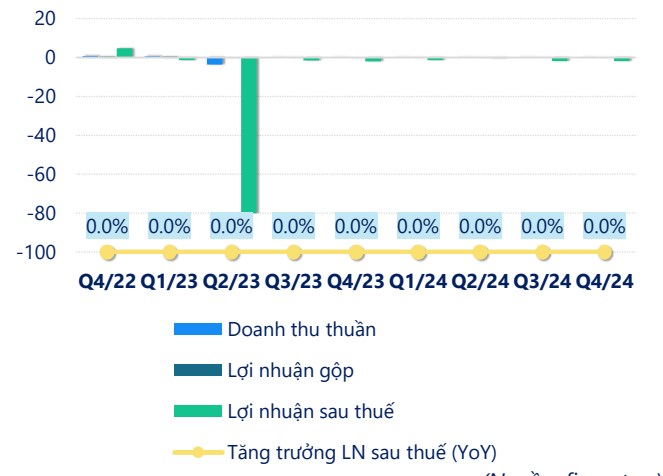
**ROE**

2024

**-3.3%**

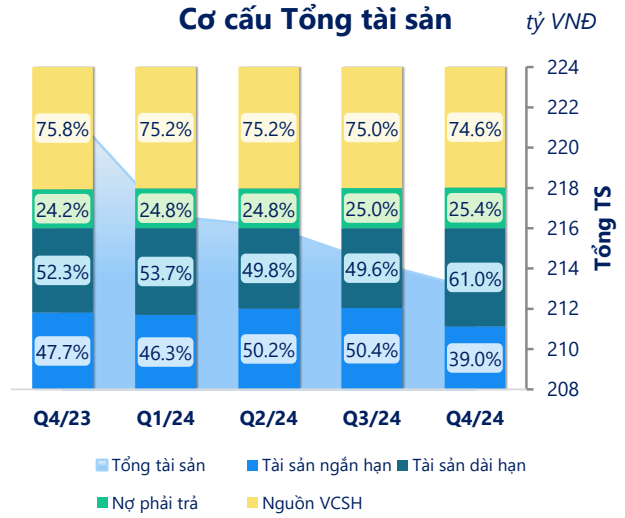
+/- YoY: ▲ 39.2%

## Kết quả kinh doanh



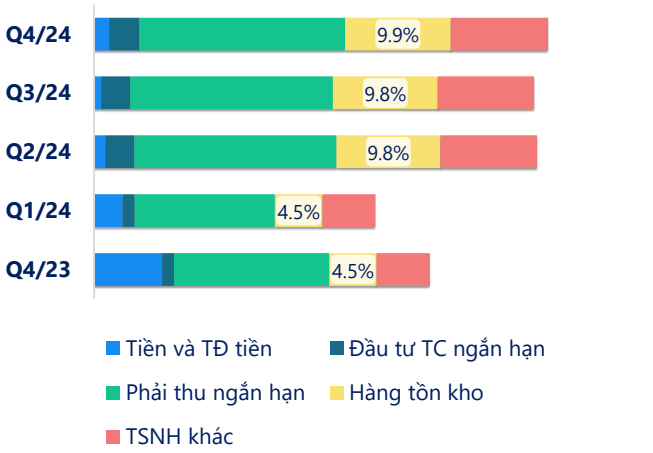

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



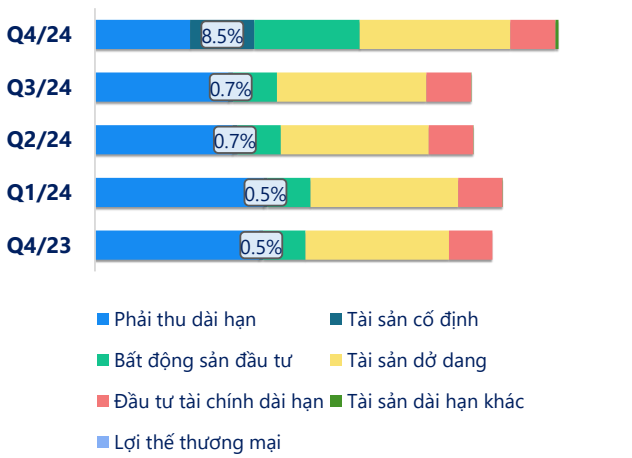

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



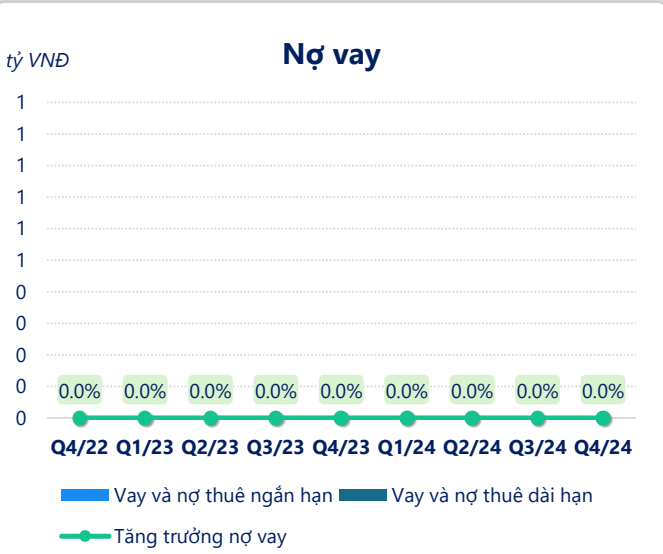

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



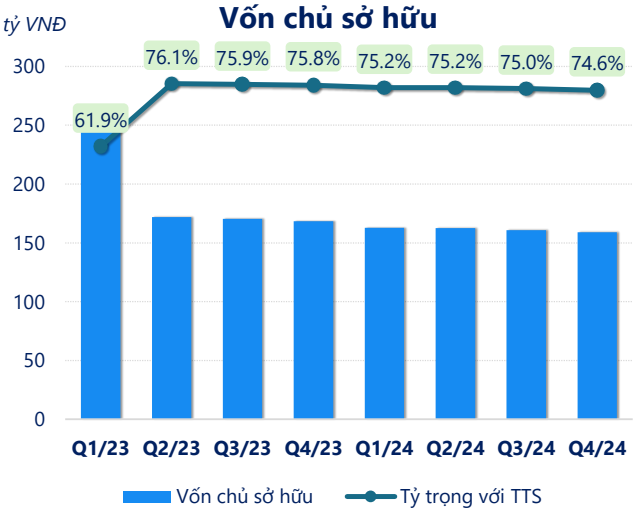

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



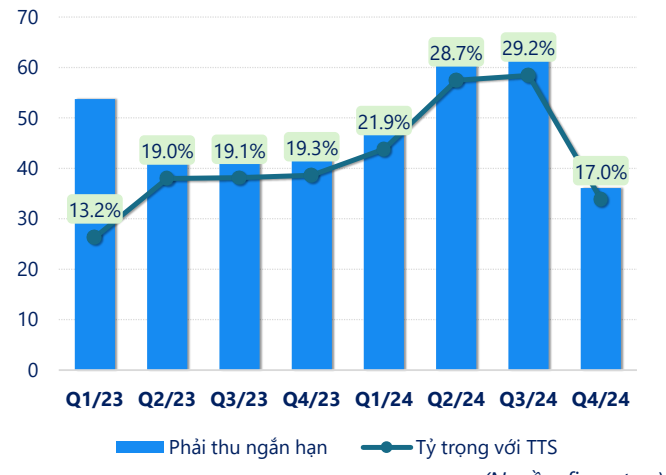

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



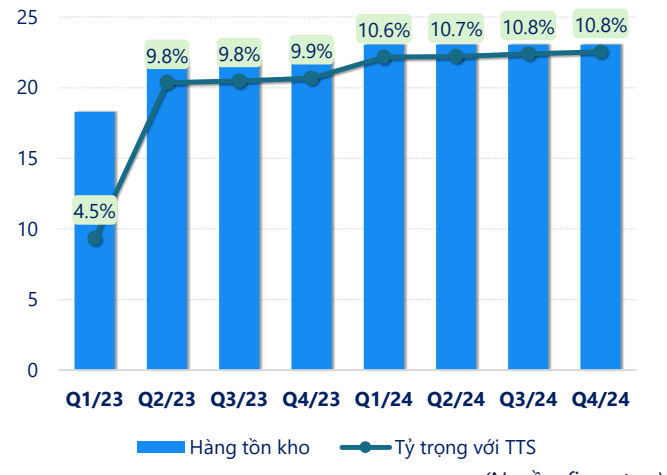

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



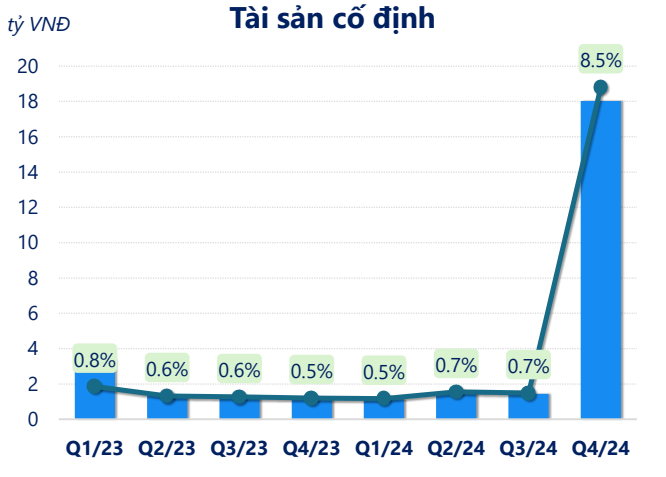

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



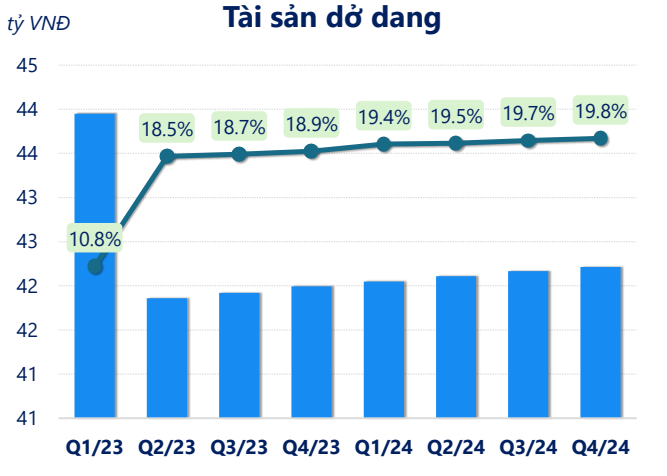

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



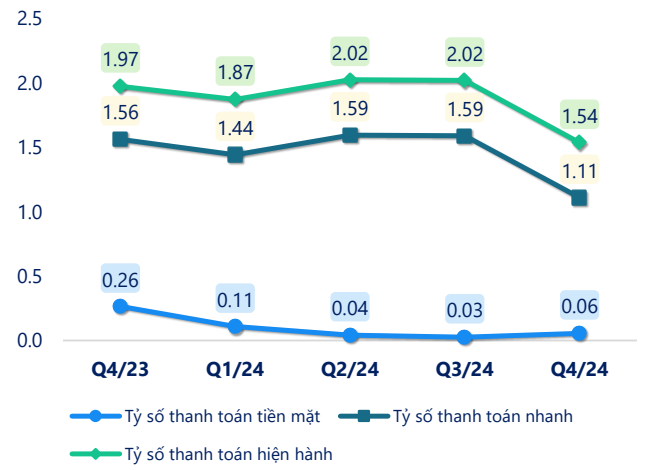

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



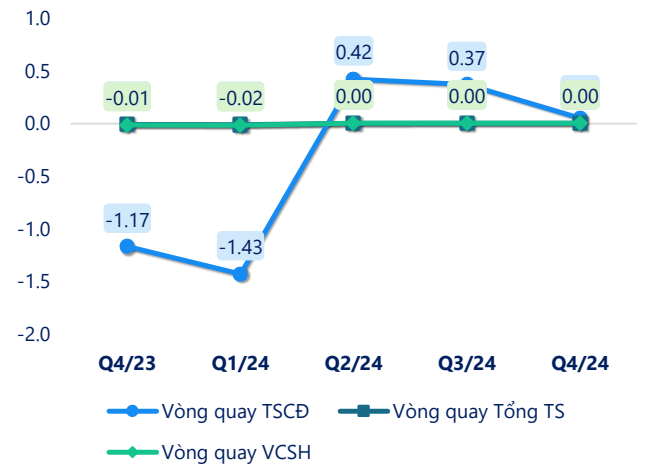

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **222** | **217** | **216** | **214** | **213** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **106** | **100** | **108** | **108** | **83.0** |
| Tiền và tương đương tiền | 14.2 | 5.82 | 2.24 | 1.38 | 3.00 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 6.38 | 3.66 | 0.68 | 0.68 | 0.36 |
| Phải thu ngắn hạn | 43.0 | 47.5 | 62.1 | 62.6 | 36.1 |
| Hàng tồn kho | 22.1 | 23.0 | 23.0 | 23.0 | 23.0 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 20.4 | 20.3 | 20.4 | 20.4 | 20.5 |
| **Tài sản dài hạn** | **116** | **116** | **108** | **106** | **130** |
| Phải thu dài hạn | 48.1 | 48.1 | 39.1 | 37.6 | 26.7 |
| Tài sản cố định | 1.21 | 1.14 | 1.51 | 1.44 | 18.0 |
| Bất động sản đầu tư | 12.3 | 12.3 | 12.3 | 12.3 | 29.5 |
| Tài sản dở dang | 42.0 | 42.0 | 42.1 | 42.2 | 42.2 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 12.7 | 12.7 | 12.7 | 12.7 | 12.7 |
| Tài sản dài hạn khác | 0 | 0.01 | 0.01 | 0.02 | 0.88 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **53.9** | **53.7** | **53.6** | **53.6** | **54.1** |
| **Nợ ngắn hạn** | **53.7** | **53.6** | **53.6** | **53.6** | **54.0** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 17.7 | 17.8 | 17.7 | 17.7 | 18.0 |
| Nợ dài hạn | 0.17 | 0.12 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **168** | **163** | **163** | **161** | **159** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **168** | **163** | **163** | **161** | **159** |
| Vốn điều lệ | 500 | 500 | 500 | 500 | 500 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*